

Số: 152/QĐ- UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hiệp Hoà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hoà tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 201/TTr- TNMT ngày 26 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hoà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		20.305,98	100			20.305,98	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.336,01	60,75	11.033,00	16,16	11.049,16	54,41
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.810,21	48,31	8.684,00	120,90	8.804,90	43,36

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.729,44	38,06	7.372,00	0,00	7.372,00	36,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,89	2,47	311,00	168,42	479,42	2,36
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	106,07	0,52	101,00	3,07	104,07	0,51
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	601,20	2,96	861,00	-125,06	735,94	3,62
1.6	Đất nông nghiệp còn lại		1.316,64	6,48		924,83	924,83	4,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.693,53	37,89	9.020,00	-11,05	9.008,95	44,37
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,38	0,19	53,00	0,00	53,00	0,26
2.2	Đất quốc phòng	CQP	193,65	0,95	199,00	0,55	199,55	0,98
2.3	Đất an ninh	CAN	0,29		2,00	0,00	2,00	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	48,98		361,00	0,43	361,43	1,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	16,70	0,08	259,00	-56,09	202,91	1,00
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,09	0,05	11,00	0,09	11,09	0,05
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	83,36	0,41		238,67	238,67	1,18
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	8,85		11,00	-0,15	10,85	0,05
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,96		22,00	0,00	22,00	0,11
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	70,13	0,35	70,00	0,81	70,81	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	269,72	1,33	280,00		280,00	1,38
2.12	Đất sông suối mặt nước chuyên dùng	SMN	1.084,49	5,34		1.052,49	1.052,49	5,18
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,95	11,68	2.850,00	-39,48	2.810,52	13,84
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,27	0,21	50,00	0,00	50,00	0,25
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,15	0,03	11,00	0,02	11,02	0,05
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	91,75	0,45	98,00		98,00	0,48
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,67		118,00		118,00	0,58
2.14	Đất ở đô thị	ODT	55,05	0,27	212,00	0,41	212,41	1,05
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại		3.440,93	16,95		3.481,22	3.481,22	17,14
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG							
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	276,44	1,36	253,00	-5,13	247,87	1,22

3.2	Diện tích đất đưa vào sử dụng				23,00	5,57	28,57	0,14
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD	123,97	0,61	2.778,00	-329,78	2.448,22	12,06
5	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL			90,00		90,00	0,44
6	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN					4,00	4,00	0,02
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT	5.705,21	28,10		5.433,49	5.433,49	26,76

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	975,76	325,42	650,34
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	914,56	311,66	602,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,48	10,29	15,19
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,00	2,00	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,72	1,47	32,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		108,90	68,90	40,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	90,70	50,70	40,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,20	18,20	

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,00	7,00	5,00
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,00	7,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,59	9,30	7,29
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,94	5,56	2,38
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,10	3,62	4,48
2.3	Đất ở nông thôn	ONT	0,53	0,11	0,42
2.4	Đất đô thị	DTD	0,02	0,02	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Hiệp Hoà.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hiệp Hoà, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		20.305,98	20.305,98	20.305,98	20.305,98	20.305,98	20.305,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.336,01	12.316,51	12.216,96	11.986,81	11.900,58	11.876,07
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	9.810,21	9.795,27	9.716,05	9.560,15	9.485,15	9.447,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.729,44	7.722,91	7.676,69	7.619,35	7.603,60	7.586,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,89	501,17	498,96	496,80	494,64	491,61
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	106,07	106,07	106,07	104,07	104,07	104,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	601,20	600,95	611,98	630,43	656,77	723,19
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	NKH	1.316,64	1.313,05	1.283,90	1.195,36	1.159,95	1.109,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.693,53	7.714,17	7.814,85	8.046,14	8.133,49	8.169,74
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,38	38,38	40,68	42,53	44,01	44,40
2.2	Đất quốc phòng	CQP	193,65	193,65	194,05	194,05	194,35	199,55
2.3	Đất an ninh	CAN	0,29	0,29	2,00	2,00	2,00	2,00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	48,98	48,98	100,83	152,63	152,63	152,68
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	16,70	16,70	17,70	23,78	35,90	50,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	83,36	83,36	101,97	120,57	139,18	166,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	8,85	8,85	8,85	10,85	10,85	10,85
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,96	3,77	6,57	9,38	13,18	15,99
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	70,13	70,13	70,13	70,19	70,37	70,81
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	269,72	270,75	271,73	272,75	273,78	274,76
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	1.084,49	1.084,44	1.084,39	1.084,33	1.084,28	1.046,59
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.370,95	2.373,23	2.391,35	2.538,54	2.575,47	2.603,76
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	43,27	43,50	44,05	44,60	45,14	46,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	6,15	6,15	7,25	7,35	7,35	7,65

	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	91,75	91,75	92,51	94,11	94,80	98,00
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,67	45,67	51,19	56,70	62,22	67,73
2.14	Đất ở đô thị	ODT	55,05	58,05	61,05	63,93	66,33	71,91
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	3.440,93	3.452,50	3.452,47	3.449,52	3.460,07	3.448,67
3	Đất chưa sử dụng	DCS	276,44	275,31	274,17	273,04	271,91	260,16
4	Đất đô thị	DTD	123,97	123,97	123,97	2.104,77	2.104,77	2.104,77
5	Đất khu du lịch	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	89,94
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5.705,21	5.713,12	5.716,93	5.720,60	5.724,27	5.745,59

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	514,49	19,49	99,55	230,16	86,22	79,07
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA/PNN	311,67	14,94	67,93	140,89	54,70	33,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,29	0,72	2,21	2,16	2,16	3,03
1.3	Đất hàng năm khác	HNK/PNN	189,07	3,58	29,15	84,86	28,90	42,59
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,00			2,00		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,47	0,25	0,27	0,25	0,46	0,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,90		11,30	18,70	26,80	12,10
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	50,70		11,30	15,00	20,30	4,10
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN	18,20			3,70	6,50	8,00

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,00					7,00
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00					7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,28	1,13	1,13	1,13	1,13	4,75
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	5,56	1,11	1,11	1,11	1,11	1,11
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,62					3,62
2.3	Đất ở nông thôn	ONT	0,11	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hoà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch được xét duyệt, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

6. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hoà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: N

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- UB. MTTQ và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban thuộc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Báo Bắc Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện uỷ, HĐND huyện Hiệp Hoà;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, chuyên viên KTN (7);
 - + Trung tâm Tin học - công báo;
 - + Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Hải